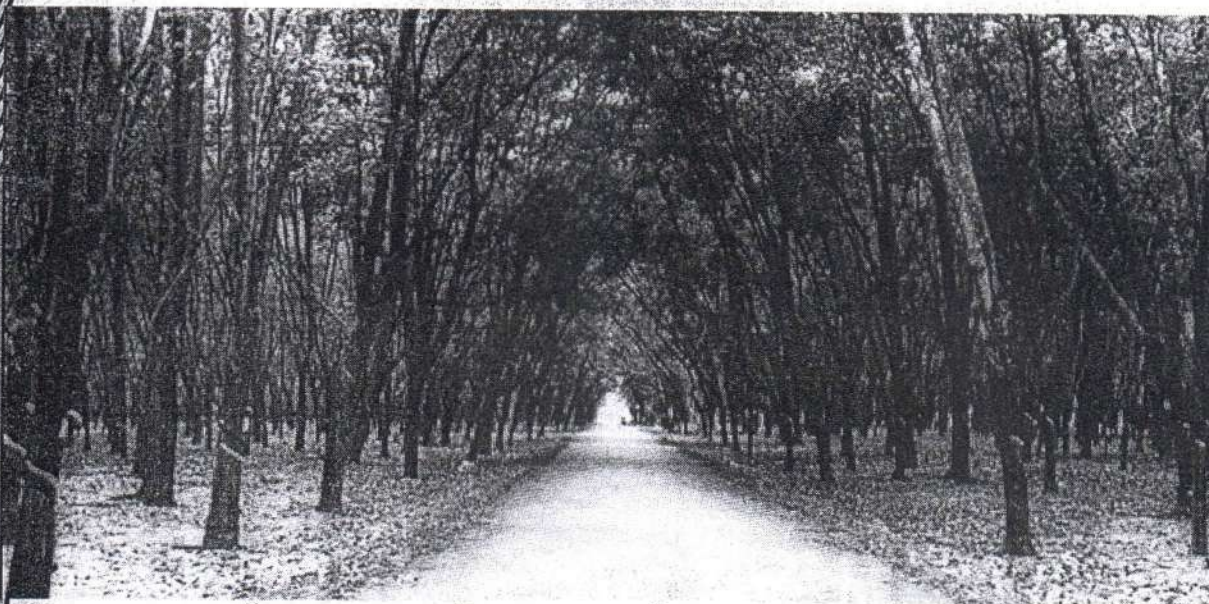


CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
ĐỒNG PHÚ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
DN: CN=VN, S=ĐỒNG NAI, L=
THUẬN LỘC, CH=CÔNG TY CỔ
PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ,
OID.2.5.2342.19200300.100.1.1=
MST:3800100376
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.28 15:08:48+0700
Font PDF Reader Version: 12.1.3

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ

MST : 38001 00376



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III- NĂM 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		3.040.276.224.949	2.534.317.435.122
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	513.586.539.677	286.178.224.380
111	1. Tiền		181.051.153.117	70.800.694.977
112	2. Các khoản đương đương tiền		332.535.386.560	215.377.529.403
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	2.227.660.943.905	1.809.298.603.510
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.227.660.943.905	1.809.298.603.510
130	III. Các khoản phải thu		57.840.957.105	41.623.237.227
131	1. Phải thu của khách hàng	V.03	44.644.665.099	24.221.719.061
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	2.538.940.441	1.046.312.544
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	21.263.262.525	21.283.987.328
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(10.605.910.960)	(4.928.781.706)
	5. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	160.091.266.402	258.341.184.419
141	1. Hàng tồn kho		162.625.213.025	261.144.809.088
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.533.946.623)	(2.803.624.669)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		81.096.517.860	138.876.185.586
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	521.547.788	394.106.198
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.356.566.348	33.946.870.170
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	47.218.403.724	104.535.209.218
200	B . Tài sản dài hạn		2.229.217.419.713	2.218.000.978.730
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.654.286.032	9.942.512.347
215	1. Phải thu dài hạn khác	V.05	3.654.286.032	9.942.512.347
220	II. Tài sản cố định		1.275.789.675.769	1.335.846.418.666
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	1.274.187.554.410	1.334.032.330.587
222	- Nguyên giá		2.628.788.157.871	2.624.982.556.067
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.354.600.603.461)	(1.290.950.225.480)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.602.121.359	1.814.088.079
228	- Nguyên giá		4.390.734.183	4.352.780.838
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.788.612.824)	(2.538.692.759)
230	III. Tài sản sinh học dài hạn		9.283.476.854	8.757.985.355
237	1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn		9.283.476.854	8.757.985.355
240	IV. Bất động sản đầu tư	V.11	107.534.012.410	116.069.002.582
241	- Nguyên giá		228.050.689.048	228.050.689.048
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(120.516.676.638)	(111.981.686.466)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn	V.12	196.591.230.348	202.466.554.695
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		196.591.230.348	202.466.554.695
260	VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.02	119.085.379.839	165.076.146.369
263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		127.733.870.000	127.733.870.000
264	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(18.648.490.161)	(18.657.723.631)
265	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	56.000.000.000
270	VI. Tài sản dài hạn khác		517.279.358.461	379.842.358.716
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	517.279.358.461	379.842.358.716
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.269.493.644.662	4.752.318.413.852

NGUỒN VỐN

300	C . Nợ phải trả		1.539.307.803.615	1.376.980.370.386
310	I. Nợ ngắn hạn		385.002.546.036	303.416.233.049
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	V.13	12.238.477.796	14.787.066.175
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	22.817.658.263	24.821.534.792
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		1.070.295.845	1.353.259.195
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	42.587.203.141	21.140.030.125
315	4. Phải trả người lao động		88.892.040.454	161.885.852.759
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	1.789.603.808	587.613.167
317	6. Doanh thu Chờ phân bổ ngắn hạn	V.16	37.829.672.831	42.724.877.856
318	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	13.654.950.534	12.868.859.734
319	8. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	V.18	142.303.939.638	
320	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		21.818.703.726	23.247.139.246
330	II. Nợ dài hạn		1.154.305.257.579	1.073.564.137.337
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	2. Chi phí phải trả dài hạn		28.909.610.361	30.162.963.577
336	6. Doanh thu Chờ phân bổ dài hạn	V.16	912.123.049.664	932.326.600.807
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.17	183.714.854	183.714.854
338	5. Vay và thuê tài chính dài hạn	V.18		
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	VI.19	9.175.257.399	8.737.070.564
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		203.913.625.301	102.153.787.535
400	D .Vốn chủ sở hữu		3.730.185.841.047	3.375.338.043.466
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		868.859.320.000	868.859.320.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		868.859.320.000	868.859.320.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		201.469.994.853	201.469.994.853
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)			
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		151.429.836.664	164.927.920.295
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.048.011.622.868	943.901.592.632
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		624.924.990.696	398.412.386.551
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		239.619.189.817	109.477.279.011
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		385.305.800.878	288.935.107.540
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		835.490.075.967	797.766.829.135
440	Tổng cộng nguồn vốn		5.269.493.644.662	4.752.318.413.852

Người Lập Biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám Đốc

Võ Duy Hường

Nguyễn Hữu Việt



Nguyễn Đức Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
				QUÝ III/2025	QUÝ III /2026	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	482.223.382.265	559.441.355.448	1.219.588.438.957	886.380.337.165
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		15.676.852	243.473	261.825.587	36.444.445
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		482.207.705.413	559.441.111.975	1.219.326.613.370	886.343.892.720
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	298.745.198.909	320.854.592.918	722.366.764.294	540.647.961.301
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		183.462.506.504	238.586.519.057	496.959.849.076	345.695.931.419
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-		
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	34.452.704.038	41.027.994.310	106.517.888.183	83.382.450.653
8	Chi phí tài chính	23	VI.28	496.147.259	880.241.090	1.364.693.901	2.128.816.395
9	Trong đó : Chi phí lãi vay	24		-	-		
10	Chi phí bán hàng	25		3.456.152.697	3.942.255.711	9.333.549.943	9.723.300.468
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24.767.190.079	135.487.699.127	180.342.773.707	67.544.709.723
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		189.195.720.507	139.304.317.439	412.436.719.708	349.681.555.486
13	Thu nhập khác	31		10.109.819.705	145.554.709.359	156.146.944.457	31.391.065.644
14	Chi phí khác	32		7.385.785.473	14.763.146.978	22.827.534.109	15.506.981.450
15	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.724.034.232	130.791.562.381	133.319.410.348	15.884.084.194
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		191.919.754.739	270.095.879.820	545.756.130.056	365.565.639.680
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	36.881.718.134	54.805.596.453	111.620.193.701	72.057.696.997
18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	157.398.309		438.186.835	458.708.930
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		154.880.638.296	215.290.283.367	433.697.749.520	293.049.233.753
20	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		137.268.232.517	198.667.419.984	385.305.800.878	255.291.867.184
21	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17.612.405.779	16.622.863.383	48.391.948.642	37.757.366.569
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.580	2.287	4.435	2.676
23	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.580	2.287	4.435	2.676

Người Lập Biểu

Huy

Võ Duy Hướng

Kế Toán trưởng

Nguyễn Hữu Việt

Nguyễn Hữu Việt

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đức Hiền

Nguyễn Đức Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Năm 2026 (4)	Năm 2025 (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	545.756.130.056	365.565.639.680
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	103.285.175.894	104.325.106.149
- Các khoản dự phòng	03	5.398.217.738	(3.953.145.755)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(99.319.222)	7.003.195
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(105.153.194.282)	(212.190.991.374)
- Chi phí lãi vay	06	(299.972.141)	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	548.887.038.043	253.753.611.895
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.887.339.788	(4.671.506.390)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	98.519.596.063	(19.405.907.227)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(73.817.186.473)	(45.699.619.775)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	51.362.575	1.844.785.766
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(66.276.879.024)	(32.294.530.906)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	592.495.438.400	495.438.040.544
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(837.320.284.941)	(522.163.673.623)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	278.426.424.431	126.801.200.284
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(55.108.308.761)	(33.369.795.094)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(886.576.306.210)	(359.515.001.924)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	687.438.252.010	447.195.050.374
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61.577.096.761	67.024.892.597
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(192.669.266.200)	121.335.145.953

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2026	Năm 2025
(1)	(2)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	142.303.939.638	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(553.463.350)	(192.203.491.030)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>141.750.476.288</i>	<i>(192.203.491.030)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	227.507.634.519	55.932.855.207
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	286.178.224.380	325.585.437.397
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(99.319.222)	7.003.195
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	513.586.539.677	381.525.295.799

Người Lập Biểu

Kế Toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám Đốc

Võ Duy Hương

Nguyễn Hữu Việt



Nguyễn Đức Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 số 3800100376 ngày 06/06/2026 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài Chính Thành Phố Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Lợi, Thành Phố Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 868.859.320.000 đồng (Tám trăm sáu mươi tám tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu, ba trăm hai chục ngàn đồng); Tổng số cổ phần là 86.885.932 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công Ty Cổ Phần	480.000.000.000	48.000.000	55,24%
02	Cổ đông khác	388.859.320.000	38.885.932	44,76%
	Cộng	868.859.320.000	86.885.932	100%

Người đại diện theo Pháp luật:

Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh năm 1965; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Thẻ căn cước công dân: 056065000226 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 06/01/2025; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Lợi, Thành Phố Đồng Nai).

Ông Nguyễn Đức Hiền - Tổng Giám Đốc - Sinh năm : 29/07/1978 ; số định Danh cá nhân : 074078000604; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Bến Tranh, Xã Thanh An, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu,

chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 30/09/2026, Công ty có chín (08) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
Stt	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Lợi, TP. Đồng Nai
02	Đội Sản Xuất An Bình	Ấp Bình Thăng, Xã Phú Giáo, TP. HCM
03	Đội Sản Xuất Tân Lập	Ấp 2, xã Đồng Phú, TP. Đồng Nai
04	Đội Sản Xuất Thuận Phú	Ấp Thuận Phú 3, xã Thuận Lợi, TP. Đồng Nai
05	Đội Sản Xuất Tân Hưng	Ấp Suối Nhung, xã Tân Lợi, TP. Đồng Nai
06	Đội Sản Xuất Tân Thành	Ấp 3, phường Đồng Xoài, TP. Đồng Nai
07	Xí nghiệp Chế biến Thuận Phú	Ấp Thuận Phú 2, xã Thuận Lợi, TP. Đồng Nai
08	Đội Sản Xuất Đắk Nông	Thôn Ba Tầng, xã Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng

b. Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	TP. Đồng Nai	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	TP. Đồng Nai	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	TP. Đồng Nai	58,37%	58,37%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch; Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày, đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy



một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:
 - Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
 - Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

08. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
Máy móc, thiết bị	05-20 năm
Phương tiện vận tải	06-30 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Phần mềm quản lý	03-08 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết



định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TÌNH BÀY TÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	1.972.836.417	1.208.749.338
Tiền gửi ngân hàng	179.078.316.700	69.591.945.639
Các khoản tương đương tiền	332.535.386.560	215.377.529.403
Cộng	513.586.539.677	286.178.224.380

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	2.227.660.943.905	2.227.660.943.905	1.809.298.603.510	1.809.298.603.510
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.163.428.726.617	2.163.428.726.617	1.773.435.114.185	1.773.435.114.185
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	64.232.217.288	64.232.217.288	35.863.489.325	35.863.489.325
+ Lãi tiền gửi	64.232.217.288	64.232.217.288	35.863.489.325	35.863.489.325
+ Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	56.000.000.000	56.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	56.000.000.000	56.000.000.000
- Trái phiếu				0
Tổng Cộng	2.237.660.943.905	2.237.660.943.905	1.865.298.603.510	1.865.298.603.510

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công Ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	9.574.612.345	6.936.518.349
Công ty TNHH Cao Su Bình Phước Kratie	451.829.032	
Công ty CP FSC Việt Nam (Cty CP Kim Tín MĐP Đồng phú)	2.242.021.685	466.091.687
Công ty TNHH Freewell VN		304.751.374
Công Ty TNHH HARMOOR Việt Nam (Công ty TNHH SANTANG Việt Nam)		726.363.503
Phạm Thị Thanh	4.433.061.365	4.433.061.365
Hộ Kinh Doanh Thêm Kiều	1.033.485.800	1.033.485.800
CN công ty TNHH Plastic Unigreen		417.267.975
Công Ty Cổ Phần Con Cưng	342.795.750	637.020.757
Công Ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV Huyndai	281.352.620	281.352.620
Công Ty TNHH Nội Thất XIN CHUN VIỆT NAM		262.891.591
Chi Nhánh Công Ty TNHH Thương Mại Nocliy- CN Bình Phước	1.175.360.548	126.657.720
Công Ty TNHH TM DV Chế Biến Gỗ Thiên Dương		178.000.000
Công Ty TNHH Công Nghiệp Dệt May HANGLITAI		262.917.546
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam - Công Ty Cổ Phần	4.200.000.000	
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Huy Thắng	352.595.502	
R1 International Pte Ltd	1.217.527.374	
DNS CO., LTD	1.304.476.378	
LG COMMTRADE PTY LTD	6.331.112.928	
INTERNATIONAL DE POLIMEROS – INPOL S.A.	2.668.192.084	
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.036.241.688	8.155.338.774
Cộng	44.644.665.099	24.221.719.061

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất TX Đồng Xoài-Bình Phước		135.000.000
Công Ty TNHH Tư Vấn và Chuyển Giao Công Nghệ Môi Trường Thăng Long	209.846.000	209.846.000
Công ty TNHH Thiết bị phòng cháy chữa cháy Hà Nội	688.440.000	
Amv Resources Sdn.Bhd	159.579.744	159.579.744
Công Ty TNHH Môi Trường Và Đầu Tư Phát triển Hải Dương		189.466.800
Công Ty CP Chứng Khoán FPT - Chi Nhánh TP. Hồ Chí Minh		19.250.000
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC - QUY HOẠCH A.A.P	103.574.367	
CTy TNHH Thiết bị & xây dựng Thái Nguyễn	3.240.000	
Sở nông nghiệp và môi trường thành phố Đồng Nai	32.135.902	
VIỆN THÔNG ĐỒNG NAI - TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỆN THÔNG VIỆT	176.387	
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ & XÂY DỰNG	42.651.959	
AC&D		
CÔNG TY TNHH QUỐC THỊNH BP	99.132.130	
Chi hội kế toán hành nghề Việt Nam	1.600.000	
Công ty cổ phần tư vấn và thiết bị năng lượng	150.000.000	
Công ty TNHH kỹ thuật công nghệ Đặng Tiến	375.840.000	
Công Ty TNHH Saigon Technolog	330.428.160	
Các Đối tượng khác	342.295.792	333.170.000
Cộng	2.538.940.441	1.046.312.544

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Tạm ứng	9.417.837.947	7.920.206.421
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Phải thu Công ty TNHH Điện lực SNKP	10.857.620.829	11.949.821.011
Phải thu về Bảo Hiểm Xã Hội , KPCĐ	238.516.418	238.516.418
Phải thu khác ngắn hạn	749.287.331	1.175.443.478
Cộng	21.263.262.525	21.283.987.328

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.381.676.823	3.657.909.759
Kinh Phí Hỗ Trợ BHXH, BHYT, BHTN Cho lao động là người Dân Tộc Thiểu Số	272.609.209	6.284.602.588
Cộng	3.654.286.032	9.942.512.347

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	46.352.812.376	43.357.922.296
Công cụ, dụng cụ	8.601.971.313	14.244.317.367
Chi phí SXKD dở dang	21.317.893.290	35.552.857.654
Thành phẩm tồn kho	84.001.537.992	164.908.774.511
Hàng hóa tồn kho	307.665.226	353.877.814
Hàng gửi đi bán	2.043.332.828	2.727.059.446
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.533.946.623)	(2.803.624.669)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	160.091.266.402	258.341.184.419

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí phải trả trước ngắn hạn	521.547.788	394.106.198
Cộng	521.547.788	394.106.198

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế GTGT	4.823.978	
Thuế TNDN	18.980.812.272	45.393.958.983
Thuế TNCN	8.346.422.713	5.352.003.831
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19.884.734.839	53.781.369.392
Thuế TN	1.609.922	1.350.692
Thuế khác		6.526.320
Cộng	47.218.403.724	104.535.209.218

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi Tính	TSCĐ Vô Hình Khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	1.457.089.859	2.702.387.470	193.303.509	4.352.780.838
Tăng trong năm		56.000.000	-	56.000.000
- Do mua sắm		56.000.000		56.000.000
- Do XDCB				-
- Tăng do chuyển đổi BCTC				-
- Tăng do sát nhập				-
Giảm trong năm	8.768.006	9.278.649	-	18.046.655
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	8.768.006	9.278.649		18.046.655
- Giảm do sát nhập				-
Số cuối năm	1.448.321.853	2.749.108.821	193.303.509	4.390.734.183
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	346.539.356	2.013.426.136	178.727.267	2.538.692.759
Tăng trong năm	89.853.431	150.117.336	20.449.241	260.420.008
- Do trích KH TSCĐ	89.853.431	150.117.336	20.449.241	260.420.008
- Tăng do chuyển đổi BCTC				-
- Tăng do sát nhập				-
Giảm trong năm	1.221.294	9.278.649	-	10.499.943
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	1.221.294	9.278.649		10.499.943
- Giảm sát nhập				-
Số cuối năm	435.171.493	2.154.264.823	199.176.508	2.788.612.824
Giá trị còn lại	1.013.150.360	594.843.998	(5.872.999)	1.602.121.359
Số đầu năm	1.110.550.503	688.961.334	14.576.242	1.814.088.079
Số cuối năm	1.013.150.360	594.843.998	(5.872.999)	1.602.121.359

12. TÀI SẢN SINH HỌC DÀI HẠN DÀI HẠN

Cây trồng để lấy sản phẩm một lần

- Chi phí trồng rừng
- Rừng trồng xen năm 2021
- Vườn cây tái canh năm 2022 (trồng lấy gỗ)
- Vườn cây xen gỗ 2023
- Vườn cây trồng khác

Cộng

30/09/2026
VND

01/01/2026
VND

2.815.788.116
1.750.486.717
2.532.878.031
1.768.299.707
416.024.283

2.798.980.116
1.645.600.862
2.350.819.403
1.564.354.435
398.230.539

9.283.476.854

8.757.985.355

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia
- Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú
- Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác

Cộng

30/09/2026
VND

01/01/2026
VND

182.253.479.755
826.744.612
12.927.758.863
583.247.118

193.688.346.752

7.352.147.798
1.426.060.145

196.591.230.348

202.466.554.695

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Cộng

30/09/2026
VND

01/01/2026
VND

0

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

a. Đầu tư cổ phiếu (*)

0

0

b. Góp vốn đầu tư

127.733.870.000

127.733.870.000

Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su

19.895.870.000

19.895.870.000

Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Cao Su Phú Thịnh

1.500.000.000

1.500.000.000

Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy

71.277.000.000

71.277.000.000

Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai

24.611.000.000

24.611.000.000

Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741

10.450.000.000

10.450.000.000

Cộng

127.733.870.000

127.733.870.000

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su

(18.648.490.161)

(18.657.723.631)

Cộng

(18.648.490.161)

(18.657.723.631)

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn

517.279.358.461

379.842.358.716

Cộng

517.279.358.461

379.842.358.716

19. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay dài hạn đến hạn trả

Cộng

30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
	0
142.303.939.638	
142.303.939.638	0

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

ATPD Construction Trangding Co.,Ltd.

Công ty TNHH Điện Lực SNKRP

Trung Thong Trading and Service Co.,Ltd

CND Co., Ltd

Công Ty TNHH Cơ Khí XD Tăng Đông Hải

Khanh Hung Company Limited

TIQE (Cambodia) Equipment Co., Ltd

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CAO SU

Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Phát Đạt

Công ty TNHH MTV xây dựng cầu đường Thăng Long

Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG TÍN CƯỜNG PHÁT

CÔNG TY TNHH TRANG PHÚC AN

Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Hồng Hải

Doanh Nghiệp Tư Nhân PHAN KHẮC THƯƠNG

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP

KHẨU ĐẠI TRUNG TÍN

Công ty cổ phần chứng khoán FPT - Chi nhánh thành phố Hồ Chí

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2 - CHI

NHÁNH QUẢN LÝ NHÀ MÁY ĐIỆN MẶT TRỜI

CÔNG TY HOANG HAI

Công ty TNHH Quốc Tế Thiên Vinh

Phải trả công ty khác

Cộng

30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
7.053.266.349	9.045.762.096
1.012.459.675	1.264.705.147
97.966.808	310.729.045
867.858.886	881.279.841
	189.915.000
	1.495.028.302
	362.537.805
56.244.910	
4.650.000	
6.773.600	
62.438.032	
432.000.000	
50.760.000	
112.752.000	
30.252.960	
8.250.000	
193.466.064	
112.000.000	
1.025.875.800	
1.111.462.712	1.237.108.939
12.238.477.796	14.787.066.175

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Công Ty TNHH MTV Đặng Thái Gia

Công Ty Cổ phần Bất Động Sản Phát Đạt

CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP HOÀNG TÂM PHÁT

Công Ty Cổ Phần Cao Su Phú Thịnh

Công Ty TNHH MTV Hồng Tường

Công Ty TNHH MTV Thăng Thắng Lợi

Công Ty TNHH Nông Sản Miền Đông

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp

Công Ty Cổ Phần TM - XNK Huỳnh Hải Nam

CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỒNG DƯƠNG

Công Ty TNHH Cao Su T2T

Hồ Minh Hiệp

Công Ty TNHH SX TM - XNK Duy Phương

Phan Tiến Cường

HAE YOUNG TRANDING CO.,LTD

GLOBAL GLORY LIMITED

WINHOLD INTERNATIONAL CO.,LTD

Công Ty TNHH Cao Su Đại Thắng

Công Ty TNHH Nam Long

CÔNG TY TNHH BIO PLUS

CÔNG TY TNHH TM-SX CAO SU MINH LONG

Các Đối tượng khác

Cộng

30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
	540.484.564
	3.639.269.184
	509.090.400
	107.321.760
1.290.695.352,00	1.005.943.617
	660.500.000
2.651.598.897	5.265.437.912
686.004.586	1.162.844.597
	528.813.747
7.768.807.200	1.217.448.960
	1.635.606.840
	1.060.605.000
	930.338.000
	990.302.760
3.644.633.205	4.999.685.841
3.871.332.135	
420.000.000	
420.000.000	
824.188.800	
441.000.000	
799.398.088	567.841.610
22.817.658.263	24.821.534.792

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế GTGT	4.774.270.307	1.348.898.893
Thuế TNDN	37.685.036.898	19.232.226.397
Thuế thu nhập cá nhân	102.856.645	478.680.924
Thuế tài nguyên		
Tiền thuê đất, tiền nhà đất		
Thuế Xuất khẩu n nhập khẩu		
Các loại thuế khác	25.039.291	80.223.911
Cộng	42.587.203.141	21.140.030.125

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí phải trả khác	1.789.603.808	587.613.167
Cộng	1.789.603.808	587.613.167

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Nhận ký cược, ký quỹ	1.866.567.141	2.156.215.441
Kinh phí công đoàn	821.180.324	294.904.673
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng	5.027.591.250	3.027.591.250
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả cổ tức cho cổ đông		
Phải trả tiền mua mũ cao su tiêu diễn tại các Đội Sản Xuất	1.489.435.133	2.221.118.659
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	848.055.568	883.245.406
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Quang Minh Tiến		786.000.000
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam	502.000.000	
- Công Ty Cổ Phần		
Các khoản phải trả khác	582.438.479	982.101.666
Cộng	13.654.950.534	12.868.859.734

25. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông không kiểm soát	1.070.295.845	1.353.259.195
Cộng	1.070.295.845	1.353.259.195

26. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

26.1 Ngắn Hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Doanh Thu Chờ Phân Bỏ Khu Công Nghiệp	27.103.664.840	27.172.169.865
Doanh Thu chờ phân bổ ngắn hạn khác	10.726.007.991	15.552.707.991
Cộng	37.829.672.831	42.724.877.856

26.2 Dài Hạn

Doanh Thu Chờ phân bổ Khu Công Nghiệp

Cộng

30/09/2026
VND

912.123.049.664

912.123.049.664

01/01/2026
VND

932.326.600.807

932.326.600.807

27. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

30/09/2026
VND

183.714.854

183.714.854

01/01/2026
VND

183.714.854

183.714.854

28. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Cộng

30/09/2026
VND

203.913.625.301

203.913.625.301

01/01/2026
VND

102.153.787.535

102.153.787.535

39. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết xem phụ lục số 03 kèm theo)

29.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

29.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu

Vốn góp của các cổ đông
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN
+ Cổ phiếu quỹ
+ Cổ đông khác

Cộng

30/09/2026
VND

868.859.320.000
480.000.000.000

-
388.859.320.000
868.859.320.000

01/01/2026
VND

868.859.320.000
480.000.000.000

-
388.859.320.000
868.859.320.000

29.3. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay

30/09/2026

86.885.932

86.885.932

86.885.932

-

-

-

-

01/01/2026

86.885.932

86.885.932

86.885.932

-

-

-

-



- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu phổ thông	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu		

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		30/09/2026	01/01/2026	
		VND	VND	
	Số lượng	Chứng loại	Quy cách	Phẩm chất
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:				
Mủ cao su quy khô	80,64	SVR CV60		Hàng mới
	80,64	SVR10		Hàng mới
	120,96	SVR 3L		Hàng mới
Mủ cao su nước	79,16	Latex HA	Mủ kem	
Ngoại tệ các loại				
- Đồng Dollar Mỹ (USD)			817.807	687.944,91
- Đồng Eure (EUR)			100	100
- Đồng Riel (KHR)			100.745.303	91.460.856

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.219.588.438.957	886.380.337.165
Cộng	1.219.588.438.957	886.380.337.165

32. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	261.825.587	36.444.445
Chiết khấu thương mại		
Cộng	261.825.587,00	36.444.445

33. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.219.326.613.370	886.343.892.720
Cộng	1.219.326.613.370	886.343.892.720

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	722.366.764.294	540.647.961.301
Cộng	722.366.764.294	540.647.961.301

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	100.933.448.133	74.268.962.635
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.100.800	7.583.182.620
Lãi bán ngoại tệ	30.285.210	348.928.900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh	5.518.054.040	1.181.376.498
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	106.517.888.183	83.382.450.653

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	190.690.352	906.886.909
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá đầu tư dài hạn	(9.233.470)	(25.211.756)
Lỗ do bán ngoại tệ	390.000	21.500.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	699.853.218	671.573.281
Chi phí tài chính khác	482.993.801	554.067.961
Cộng	1.364.693.901	2.128.816.395

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Chi phí bán hàng	9.333.549.943	9.723.300.468
Cộng	9.333.549.943	9.723.300.468

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	180.342.773.707	67.544.709.723
Cộng	180.342.773.707	67.544.709.723

39. THU NHẬP KHÁC

	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	156.146.944.457	31.391.065.644
Cộng	156.146.944.457	31.391.065.644

40. CHI PHÍ KHÁC

	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Chi phí khác	22.827.534.109	15.506.981.450
Cộng	22.827.534.109	15.506.981.450

41. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế TNDN hiện hành

Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

30/09/2026

VND

111.620.193.701

30/09/2025

VND

72.057.696.997

111.620.193.701**72.057.696.997**

42. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Thuế TNDN hoãn lại

Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

30/09/2026

VND

438.186.835

30/09/2025

VND

458.708.930

438.186.835**458.708.930**

43. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí công cụ dụng cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Thuế phí và lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Trích lập quỹ khoa học trong năm

Chi Phí Dự Phòng/Hoàn nhập dự phòng

Cộng

30/09/2026

VND

155.273.763.501

278.359.834.465

19.275.359.727

100.826.761.710

84.706.588.447

23.345.822.969

30.111.618.640

101.759.837.766

5.407.451.208

799.067.038.433

30/09/2025

VND

112.922.131.537

263.361.267.694

20.632.868.545

101.247.927.301

40.942.138.030

31.074.305.984

40.363.831.082

610.544.470.173

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ Nay	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	0	0
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	0	0

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ Nay	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	0	0
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	0	0

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	TP. Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	TP. Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	TP. Đồng Nai	Công ty con

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Bán nước sinh hoạt Thu tiền bán nước sinh hoạt	2.578.976.400 2.578.976.400
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Bán mũ cao su, bán nước sinh hoạt Thu tiền bán mũ cao su, nước sinh hoạt	4.303.089.000 4.303.089.000
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần.	Bán mũ cao su Thu tiền bán mũ cao su Phải trả khác	19.446.000.000 15.246.000.000 502.000.000

c. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ		0
Số phải trả trong kỳ	1.017.603.629	707.513.405
Số đã trả trong kỳ	(1.017.603.629)	(707.513.405)
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	3.616.283.089	2.129.240.065
Tiền thưởng	0	0
Cộng	3.616.283.089	2.129.240.065
Thu nhập Ban kiểm soát		
Số phải trả trong kỳ	846.786.070	364.874.312
Số đã trả trong kỳ	(846.786.070)	(364.874.312)
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0

d. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số nhân viên của công ty là: 3.376 người.



03. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mủ cao su VND	Kinh doanh bán cây cao su VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	967.997.670.174	182.410.557.372	68.918.385.824	1.219.326.613.370
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV	299.087.225.722	172.084.516.911	25.788.106.443	496.959.849.076
Tổng chi phí mua TSCĐ	(55.108.308.761)			
Tài sản bộ phận	705.629.765.699	1.060.947.603.555	642.583.411.987	2.409.160.781.241
Tài sản không phân bổ				2.860.332.863.421
Tổng tài sản	705.629.765.699	1.060.947.603.555	642.583.411.987	5.269.493.644.662
Nợ phải trả bộ phận	378.950.231.452		1.137.468.572.592	1.516.418.804.044
Nợ phải trả không phân bổ				22.888.999.571
Tổng nợ phải trả	378.950.231.452	-	1.137.468.572.592	1.539.307.803.615

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.074.794.454.276	144.532.159.094	1.219.326.613.370
Tổng Tài sản			5.269.493.644.662
Tổng chi phí mua TSCĐ			(55.108.308.761)



04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	286.178.224.380		513.586.539.677	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.448.218.736	(4.928.781.706)	69.562.213.656	(10.605.910.960)
Đầu tư ngắn hạn	1.809.298.603.510		2.227.660.943.905	
Đầu tư dài hạn	183.733.870.000	(18.657.723.631)	137.733.870.000	(18.648.490.161)
Cộng	2.334.658.916.626	(23.586.505.337)	2.948.543.567.238	(29.254.401.121)
B. Nợ phải trả tài chính				
			Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác			26.077.143.184	29.192.899.958
Chi phí phải trả			30.699.214.169	30.750.576.744
Vay và nợ			142.303.939.638	0
Cộng			199.080.296.991	59.943.476.702

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	286.178.224.380	0	0	286.178.224.380
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.505.706.389	9.942.512.347	0	55.448.218.736
Các khoản cho vay		0	0	
Đầu tư ngắn hạn	1.809.298.603.510	0	0	1.809.298.603.510
Đầu tư dài hạn		0	188.733.870.000	188.733.870.000
Cộng	2.140.982.534.279	9.942.512.347	188.733.870.000	2.339.658.916.626

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	513.586.539.677	0	0	513.586.539.677
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.907.927.624	3.654.286.032	0	69.562.213.656
Đầu tư ngắn hạn	2.227.660.943.905	0	0	2.227.660.943.905
Đầu tư dài hạn		0	137.733.870.000	137.733.870.000
Cộng	2.807.155.411.206	3.654.286.032	137.733.870.000	2.948.543.567.238

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	29.009.185.104	183.714.854	0	29.192.899.958
Chi phí phải trả	587.613.167	30.162.963.577	0	30.750.576.744
Vay và nợ		0	0	0
Cộng	29.596.798.271	30.346.678.431	0	59.943.476.702
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	25.893.428.330	183.714.854	0	26.077.143.184
Chi phí phải trả	1.789.603.808	28.909.610.361	0	30.699.214.169
Vay và nợ	142.303.939.638	0	0	142.303.939.638
Cộng	169.986.971.776	29.093.325.215	0	199.080.296.991

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

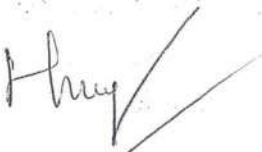
07. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

08. Rủi ro lãi suất

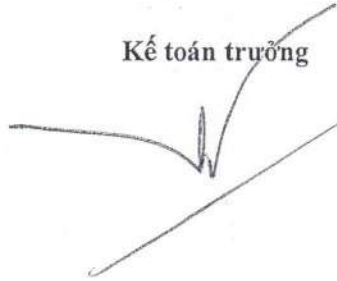
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Người lập biểu



Võ Duy Hường

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Việt

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc



Nguyễn Đức Hiền

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ							
Số đầu năm	552.504.650.285	244.573.260.411	122.407.146.225	11.572.720.471	1.690.696.788.471	3.227.990.204	2.624.982.556.067
Tăng trong năm	200.017.083	214.299.710	937.272.727	36.569.911	56.815.781.481	-	58.203.940.912
- Do mua sắm		214.299.710		36.569.911	()	()	250.869.621
- Do XDCB	200.017.083		937.272.727		56.815.781.481	-	57.953.071.291
Tăng do chuyển đổi BCTC						-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do sát nhập	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại, trình bày lại	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-	-
Giảm trong năm	2.853.891.311	799.486.308	476.664.652	60.714.470	50.207.582.367	-	54.398.339.108
- Do thanh lý TSCĐ	-	140.000.000			28.735.776.824		28.875.776.824
- Giảm do sát nhập	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do chuyển đổi BCTC	2.853.891.311	659.486.308	476.664.652	60.714.470	21.471.805.543		25.522.562.284
- Phân loại, trình bày lại							-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Chuyển sang vườn cây							-
Số cuối năm	549.850.776.057	243.988.073.813	122.867.754.300	11.548.575.912	1.697.304.987.585	3.227.990.204	2.628.788.157.871
Hao mòn TSCĐ							
Số đầu năm	373.172.650.105	206.596.815.470	103.827.895.199	7.894.938.946	598.867.893.269	590.032.491	1.290.950.225.480
Tăng trong năm	17.797.823.795	6.813.851.439	3.369.438.779	514.410.511	65.763.674.402	230.566.788	94.489.765.714
- Do trích KH TSCĐ	17.797.823.795	6.813.851.439	3.369.438.779	514.410.511	65.763.674.402	230.566.788	94.489.765.714
- Tăng do sát nhập							-
- Tăng khác							-
Tăng do chuyển đổi BCTC							-
- Phân loại, trình bày lại							-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi							-
Giảm trong năm	1.491.323.759	678.113.075	380.653.002	15.114.256	28.274.183.641	-	30.839.387.733
- Do thanh lý TSCĐ		138.282.995			20.287.910.317		20.426.193.312
- Giảm do sát nhập							-
- Giảm khác							-
Giảm do chuyển đổi BCTC	1.491.323.759	539.830.080	380.653.002	15.114.256	7.986.273.324		10.413.194.421
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Chuyển sang vườn cây							-
Số cuối năm	389.479.150.141	212.732.553.834	106.816.680.976	8.394.235.201	636.357.384.030	820.599.279	1.354.600.603.461
Giá trị còn lại							-
Số đầu năm	179.332.000.180	37.976.444.941	18.579.251.026	3.677.781.525	1.091.828.895.202	2.637.957.713	1.334.032.330.587
Số cuối năm	160.371.625.916	31.255.519.979	16.051.073.324	3.154.340.711	1.060.947.603.555	2.407.390.925	1.274.187.554.410



Phụ Lục : 02

TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính : VND

Khoản Mục	Số Đầu Kỳ	Tăng Trong Kỳ	Giảm Trong Kỳ	Số Cuối Kỳ
Nguyên Giá	228.050.689.048	-	-	228.050.689.048
Cơ sở hạ tầng	228.050.689.048			228.050.689.048
Giá trị hao mòn	111.981.686.466	8.534.990.172	-	120.516.676.638
Cơ sở hạ tầng	111.981.686.466	8.534.990.172		120.516.676.638
Giá trị còn lại	116.069.002.582			107.534.012.410
Cơ sở hạ tầng	116.069.002.582			107.534.012.410



BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	868.859.320.000	201.469.994.853	140.034.387.374	873.729.525.195	401.434.240.446	754.383.587.100	3.239.911.054.968
Tăng trong năm trước	0	0	24.893.532.921	70.172.067.437	293.048.488.807	72.342.917.784	460.457.006.949
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm trước					288.935.107.540	51.654.600.922	340.589.708.462
Phân phối lợi nhuận				70.172.067.437			70.172.067.437
Tăng do vốn góp							0
Tăng do sát nhập							0
Tăng do chuyển đổi báo cáo			24.726.008.508		4.113.381.267	20.568.835.068	49.408.224.843
Tăng do hợp nhất BCTC			167.524.413			119.481.794	287.006.207
Giảm trong năm trước					(296.070.342.702)	(28.959.675.749)	(325.030.018.451)
Trích quỹ đầu tư PT					(70.172.067.436)		(70.172.067.436)
Chia cổ tức					(173.771.864.000)	(23.997.753.180)	(197.769.617.180)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN					(305.437.834)	(46.538.312)	(351.976.146)
Trích quỹ KT, PL					(45.572.792.194)	(459.055.246)	(46.031.847.440)
Giảm do hợp nhất BCTC							-
Giảm do sát nhập							-
Thuế Giữ lại					(6.248.181.238)	(4.456.329.011)	(10.704.510.249)
Số dư cuối năm trước	868.859.320.000	201.469.994.853	164.927.920.295	943.901.592.632	398.412.386.551	797.766.829.135	3.375.338.043.466
Số dư đầu năm nay	868.859.320.000	201.469.994.853	164.927.920.295	943.901.592.632	398.412.386.551	797.766.829.135	3.375.338.043.466
Tăng trong năm nay	0		0	104.110.030.236	385.305.800.878	48.391.948.642	537.807.779.755
Lãi trong năm nay					385.305.800.878	48.391.948.642	433.697.749.520
Trích quỹ đầu tư PT				104.110.030.236			104.110.030.236
Tăng do chuyển đổi báo cáo							0
Tăng do hợp nhất							0
Tăng do tăng vốn điều lệ							0
Tăng do sát nhập							0
Giảm trong năm nay	-		(13.498.083.631)	-	(158.793.196.734)	(10.668.701.810)	(182.959.982.175)
Giảm do tăng vốn điều lệ							-
Giảm do hợp nhất			(13.498.083.631)		(9.065.845.274)	(6.877.109.232)	(29.441.038.137)
Trích quỹ đầu tư PT					(104.110.030.236)	(2.751.715.324)	(106.861.745.560)
Chia cổ tức							-
Trích quỹ KT, PL					(45.617.321.224)	(1.039.877.254)	(46.657.198.478)
Thuế Giữ lại							-
Số dư cuối năm nay	868.859.320.000	201.469.994.853	151.429.836.664	1.048.011.622.868	624.924.990.696	835.490.075.967	3.730.185.841.047

